

Số: 685a /QĐ-UBND

Ngọc Lâm, ngày 10 tháng 07 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách
xã Ngọc Lâm 6 tháng đầu năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGỌC LÂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 2169/QĐ- UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2026;

Căn cứ các Nghị quyết ngày 26/12/2025 của HĐND xã: số 48/NQ-HĐND về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương xã Ngọc Lâm năm 2026; số 47/NQ-HĐND về phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Ngọc Lâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách xã Ngọc Lâm 6 tháng đầu năm 2026 (*Chi tiết theo các biểu kèm theo*).

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã; Thủ trưởng các đơn vị, ban, ngành, đoàn thể và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *m*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực : Đảng ủy, HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các phòng, ban, ngành xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, PKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Thanh Tùng
Hoàng Thanh Tùng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 30/06/2026

(Kèm theo Quyết định số 695a/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị : Đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	258.225.000.000	211.105.242.763	81,75
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	487.000.000	11.916.264.155	2.446,87
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	50.300.000.000	6.018.981.297	11,97
3	Thu bổ sung	207.438.000.000	133.559.667.460	64,39
-	Bổ sung cân đối	162.106.000.000	81.054.000.000	50,00
-	Bổ sung có mục tiêu	45.332.000.000	52.505.667.460	115,82
4	Thu chuyển nguồn		59.359.980.423	
	TỔNG SỐ CHI	258.225.000.000	96.755.013.637	37,47
1	Chi đầu tư phát triển	47.800.000.000	24.188.156.000	50,60
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	206.166.000.000	72.566.857.637	35,20
3	Dự phòng	4.259.000.000		-

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 30/06/2026
(Kèm theo QĐ số 695a/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị : Đồng

S T T	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	263.455.000.000	258.225.000.000	211.105.242.763	196.034.031.543	80,13	75,92
I	Các khoản thu hưởng 100%	487.000.000	487.000.000	386.038.664	323.036.361	79,27	66,33
	Các loại phí, lệ phí	65.000.000	65.000.000	131.330.000	105.065.000	202,05	161,64
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			62.524.000	62.524.000		
	Thu tiền phạt	281.000.000	281.000.000	78.479.880	42.215.116	27,93	15,02
	Thu tịch thu						
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
	Thu khác còn lại	141.000.000	141.000.000	113.704.784	113.232.245	80,64	80,31
II	Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %	55.530.000.000	50.300.000.000	17.549.206.788	2.540.997.871	31,60	5,05
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			465.807.802			
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			73.900.318			
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	300.000.000	300.000.000	9.177.004.667	454.708.229	3.059,00	151,57
	Thuế thu nhập cá nhân	1.600.000.000	400.000.000	2.598.341.894	388.066.998	162,40	97,02
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	Lệ phí trước bạ	5.800.000.000	1.770.000.000	5.196.203.657	1.662.928.402	89,59	93,95

S T T	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000.000	30.000.000	4.854.050	4.854.050	16,18	16,18
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
	Thu tiền sử dụng đất	47.800.000.000	47.800.000.000	8.294.400	5.640.192	0,02	0,01
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng						
	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ						
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
	Thu hồi các khoản chi năm trước			24.800.000	24.800.000		
	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ						
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác						
	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước						
	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu						
II	Thu Viện trợ						
D	Thu chuyển nguồn			59.359.980.423	59.359.980.423		
E	Thu kết dư ngân sách			250.349.428	250.349.428		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	207.438.000.000	207.438.000.000	133.559.667.460	133.559.667.460	64,39	64,39
1	Bổ sung cân đối	162.106.000.000	162.106.000.000	81.054.000.000	81.054.000.000	50,00	50,00
2	Bổ sung có mục tiêu	45.332.000.000	45.332.000.000	52.505.667.460	52.505.667.460	115,82	115,82

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 30/06/2026

(Kèm theo Quyết định số 695a/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	258.225.000.000	47.800.000.000	210.425.000.000	96.755.013.637	24.188.156.000	72.566.857.637	37,47	50,60	34,49
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	95.219.000.000	6.650.000.000	88.569.000.000	23.400.391.889	1.075.287.000	22.325.104.889	24,58	16,17	25,21
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	890.000.000		890.000.000	632.293.320		632.293.320	71,04		71,04
3	Chi y tế	10.388.441.000		10.388.441.000	6.763.330.426		6.763.330.426	65,10		65,10
4	Chi văn hóa, thông tin	40.000.000		40.000.000	364.251.509	344.798.000	19.453.509	910,63		48,63
5	Chi phát thanh, truyền thanh	200.000.000		200.000.000	56.908.800		56.908.800	28,45		28,45
6	Chi thể dục thể thao	40.000.000		40.000.000	9.174.172		9.174.172	22,94		22,94
7	Chi bảo vệ môi trường	1.128.000.000		1.128.000.000	113.932.641		113.932.641	10,10		10,10
8	Chi các hoạt động kinh tế	44.445.000.000	38.599.000.000	5.846.000.000	23.689.043.700	22.073.186.900	1.615.856.800	53,30	57,19	27,64
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	37.664.719.000	2.551.000.000	35.113.719.000	15.816.115.873	694.884.100	15.121.231.773	41,99	27,24	43,06
10	Chi cho công tác xã hội	61.072.000.000		61.072.000.000	23.766.802.663		23.766.802.663	38,92		38,92
11	Chi quốc phòng	938.000.000		938.000.000	1.603.826.444		1.603.826.444	170,98		170,98
12	Chi an ninh	1.162.000.000		1.162.000.000	538.942.200		538.942.200	46,38		46,38
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật									
B	Các nhiệm vụ chi khác	778.840.000		778.840.000				-		-
C	Dự phòng ngân sách	4.259.000.000		4.259.000.000				-		-